

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ  
DU LỊCH BẾN THÀNH**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**  
Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2018



**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ  
DU LỊCH BẾN THÀNH**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**  
Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2018



**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ DU LỊCH BẾN THÀNH**

Địa chỉ: 82 – 84 Calmette, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

---

**MỤC LỤC**

|                                      | <b>Trang</b> |
|--------------------------------------|--------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC        | 1 – 2        |
| BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP            | 3 – 4        |
| BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN  |              |
| Bảng cân đối kế toán                 | 5 – 6        |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | 7            |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ           | 8 – 9        |
| Thuyết minh báo cáo tài chính        | 10 – 39      |

## CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ DU LỊCH BẾN THÀNH

Địa chỉ: 82 – 84 Calmette, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

### BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dịch vụ Du lịch Bến Thành (dưới đây gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính đính kèm đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

#### THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

| <u>Tên</u>                | <u>Chức vụ</u> |
|---------------------------|----------------|
| Ông Nguyễn Ngọc Châu      | Chủ tịch       |
| Ông Hoàng Tâm Hoà         | Thành viên     |
| Ông Vũ Đình Quân          | Thành viên     |
| Ông Đặng Thanh Hải        | Thành viên     |
| Ông Nguyễn Phước Bảo Anh  | Thành viên     |
| Bà Nguyễn Thị Hương Giang | Thành viên     |
| Ông Phan Quang Chất       | Thành viên     |

Danh sách các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

| <u>Tên</u>           | <u>Chức vụ</u> |
|----------------------|----------------|
| Ông Nguyễn Minh Hùng | Trưởng ban     |
| Bà Đinh Thị Hồng Vân | Thành viên     |
| Ông Thái Minh Duy    | Thành viên     |

Danh sách các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

| <u>Tên</u>            | <u>Chức vụ</u>                                         |
|-----------------------|--------------------------------------------------------|
| Ông Vũ Đình Quân      | Tổng Giám đốc                                          |
| Bà Đặng Thị Thi Thanh | Phó Tổng Giám đốc                                      |
| Ông Trần Quang Trường | Phó Tổng Giám đốc (bỏ nhiệm ngày 30 tháng 10 năm 2018) |
| Bà Tạ Thị Cẩm Vinh    | Phó Tổng Giám đốc (bỏ nhiệm ngày 30 tháng 10 năm 2018) |

#### KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam, thành viên RSM Quốc tế.

#### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hằng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục; và
- Thiết kế và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận.



## CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ DU LỊCH BẾN THÀNH

Địa chỉ: 82 – 84 Calmette, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

### BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán được ghi chép phù hợp và lưu giữ đầy đủ để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và báo cáo tài chính được lập tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam cũng như các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn tài sản của Công ty và thực hiện những biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập báo cáo tài chính.

### CÔNG BỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty công bố rằng, ngoại trừ các vấn đề được nêu trong báo cáo kiểm toán kèm theo, báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc, 



Vũ Đình Quân  
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 03 năm 2019



Số: 19.131/BCKT-RSM HCM

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi: Các thành viên Hội đồng Quản trị  
Các thành viên Ban Tổng Giám đốc  
CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ DU LỊCH BẾN THÀNH**

**Báo cáo kiểm toán về báo cáo tài chính**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Dịch vụ Du lịch Bến Thành (dưới đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 26 tháng 03 năm 2019 từ trang 05 đến trang 39, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

***Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc***

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

***Trách nhiệm của Kiểm toán viên***

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.



## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP THEO)

### *Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ*

Công ty chưa ghi nhận vào chi phí năm 2018 một phần tiền thuê đất đã nộp bổ sung theo đơn giá mới cho giai đoạn từ 2015 đến 2017 theo các Thông báo Quyết toán thu tiền thuê đất từ Cục thuế TP. Hồ Chí Minh mà ghi nhận ở khoản mục "Chi phí trả trước" và phân bổ trong 34 tháng tính từ thời điểm nhận được thông báo. Đồng thời, Công ty chưa trích lập đầy đủ dự phòng khoản tiền thuê đất phải nộp theo đơn giá mới cho mặt bằng 80 Đồng Khởi và 275 Phạm Ngũ Lão, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh. Với các tài liệu tại Công ty cho thấy, nếu các chi phí này được ghi nhận thì sẽ ảnh hưởng đến các khoản mục sau trên báo cáo tài chính:

- Khoản mục "Giá vốn hàng bán" và "Chi phí quản lý doanh nghiệp" trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2018 sẽ tăng lần lượt là 14.520.948.982 VND và 5.982.939.909 VND, đồng thời khoản mục "Chi phí trả trước ngắn hạn" và "Chi phí trả trước dài hạn" trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 sẽ giảm lần lượt là 11.651.507.771 VND và 1.529.478.720 VND; khoản mục "Dự phòng phải trả ngắn hạn" trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 sẽ tăng 7.322.902.400 VND;
- Khoản mục "Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành" trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2018 giảm 3.004.983.382 VND và khoản mục "Thuế và các khoản phải thu nhà nước" trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 tăng tương ứng;
- Khoản mục "Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp" và "lãi cơ bản và suy giảm trên cổ phiếu" trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2018 sẽ giảm lần lượt là 17.498.905.509 VND và 646 VND dẫn đến báo cáo kết quả kinh doanh năm 2018 chuyển từ lãi sang lỗ. Đồng thời, khoản mục "Lợi nhuận chưa phân phối" trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 sẽ giảm 17.498.905.509 VND.

### *Ý kiến kiểm toán ngoại trừ*

Theo ý kiến chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", báo cáo tài chính đính kèm đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Dịch vụ du lịch Bến Thành tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

### **KT. TỔNG GIÁM ĐỐC**



**Lục Thị Vân**  
**Phó Tổng Giám đốc**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số:  
0172-2018-026-1

**Trịnh Thanh Thanh**  
**Kiểm toán viên**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số:  
2820-2016-026-1

**Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam**  
TP. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 03 năm 2019

Như đã trình bày tại Mục 2.1 của Bản thuyết minh báo cáo tài chính, báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước ngoài Việt Nam.



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31/12/2018

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN                                      | Mã số      | TM   | Tại ngày 31/12/2018    | Tại ngày 01/01/2018    |
|----------------------------------------------|------------|------|------------------------|------------------------|
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                   | <b>100</b> |      | <b>141.911.411.236</b> | <b>191.686.717.320</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b> | <b>110</b> | 4.1  | <b>29.165.872.075</b>  | <b>89.450.566.304</b>  |
| 1. Tiền                                      | 111        |      | 16.165.872.075         | 20.450.566.304         |
| 2. Các khoản tương đương tiền                | 112        |      | 13.000.000.000         | 69.000.000.000         |
| <b>II. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>       | <b>130</b> |      | <b>94.687.584.820</b>  | <b>74.437.670.832</b>  |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng          | 131        | 4.2  | 69.885.829.588         | 58.618.762.264         |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn          | 132        | 4.3  | 16.481.077.856         | 11.799.786.566         |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác                    | 136        | 4.4  | 8.532.778.308          | 4.231.222.934          |
| 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi        | 137        |      | (212.100.932)          | (212.100.932)          |
| <b>III. Hàng tồn kho</b>                     | <b>140</b> |      | <b>9.087.657.242</b>   | <b>25.802.864.323</b>  |
| 1. Hàng tồn kho                              | 141        | 4.5  | 9.087.657.242          | 25.802.864.323         |
| <b>IV. Tài sản ngắn hạn khác</b>             | <b>150</b> |      | <b>8.970.297.099</b>   | <b>1.995.615.861</b>   |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                | 151        | 4.6  | 7.726.654.240          | 1.971.163.319          |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                   | 152        |      | -                      | 24.452.542             |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước  | 153        | 4.13 | 1.243.642.859          | -                      |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                    | <b>200</b> |      | <b>255.573.006.500</b> | <b>239.525.609.822</b> |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>         | <b>210</b> |      | <b>1.237.534.000</b>   | <b>1.057.534.000</b>   |
| 1. Phải thu dài hạn khác                     | 216        | 4.4  | 1.237.534.000          | 1.057.534.000          |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                   | <b>220</b> |      | <b>69.971.660.905</b>  | <b>71.487.850.725</b>  |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                  | 221        | 4.7  | 68.641.024.562         | 69.952.282.354         |
| Nguyên giá                                   | 222        |      | 154.045.009.753        | 147.472.665.517        |
| Giá trị hao mòn lũy kế                       | 223        |      | (85.403.985.191)       | (77.520.383.163)       |
| 2. Tài sản cố định vô hình                   | 227        | 4.8  | 1.330.636.343          | 1.535.568.371          |
| Nguyên giá                                   | 228        |      | 3.060.837.044          | 2.822.837.044          |
| Giá trị hao mòn lũy kế                       | 229        |      | (1.730.200.701)        | (1.287.268.673)        |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>              | <b>230</b> | 4.9  | <b>28.275.307.968</b>  | <b>20.299.387.326</b>  |
| 1. Nguyên giá                                | 231        |      | 36.741.573.937         | 27.853.048.219         |
| 2. Giá trị hao mòn lũy kế                    | 232        |      | (8.466.265.969)        | (7.553.660.893)        |
| <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>           | <b>240</b> |      | <b>534.182.533</b>     | <b>6.287.699.441</b>   |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang           | 242        |      | 534.182.533            | 6.287.699.441          |
| <b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>           | <b>250</b> | 4.10 | <b>102.062.287.175</b> | <b>106.740.763.323</b> |
| 1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết   | 252        |      | 93.108.151.082         | 101.273.202.933        |
| 2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác            | 253        |      | 11.392.735.540         | 7.496.486.938          |
| 3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn         | 254        |      | (2.438.599.447)        | (2.028.926.548)        |
| <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>              | <b>260</b> |      | <b>53.492.033.919</b>  | <b>33.652.375.007</b>  |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                 | 261        | 4.6  | 53.492.033.919         | 33.652.375.007         |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                     | <b>270</b> |      | <b>397.484.417.736</b> | <b>431.212.327.142</b> |



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**

Tại ngày 31/12/2018

Đơn vị tính: VND

| NGUỒN VỐN                               | Mã số      | TM   | Tại ngày 31/12/2018    | Tại ngày 01/01/2018    |
|-----------------------------------------|------------|------|------------------------|------------------------|
| <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>                   | <b>300</b> |      | <b>128.576.648.645</b> | <b>171.850.369.831</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                   | <b>310</b> |      | <b>102.135.120.799</b> | <b>144.356.228.201</b> |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn          | 311        | 4.11 | 18.164.428.946         | 17.248.605.615         |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn    | 312        | 4.12 | 14.566.518.899         | 20.774.274.421         |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước  | 313        | 4.13 | 1.656.741.175          | 2.490.730.167          |
| 4. Phải trả người lao động              | 314        |      | 8.842.689.000          | 8.219.422.100          |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn            | 315        |      | 1.953.838.406          | 2.061.389.116          |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn    | 318        | 4.14 | 10.388.886.939         | 8.411.258.233          |
| 7. Phải trả ngắn hạn khác               | 319        | 4.15 | 5.698.330.402          | 27.232.472.656         |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn    | 320        | 4.16 | 36.958.139.085         | 49.936.456.762         |
| 9. Dự phòng phải trả ngắn hạn           | 321        |      | 3.905.547.947          | 5.748.014.381          |
| 10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi           | 322        |      | -                      | 2.233.604.750          |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                   | <b>330</b> |      | <b>26.441.527.846</b>  | <b>27.494.141.630</b>  |
| 1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn     | 336        | 4.14 | 13.841.110.546         | 14.847.736.762         |
| 2. Phải trả dài hạn khác                | 337        | 4.15 | 12.600.417.300         | 10.070.996.868         |
| 3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn     | 338        | 4.16 | -                      | 2.575.408.000          |
| <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                | <b>400</b> | 4.17 | <b>268.907.769.091</b> | <b>259.361.957.311</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                | <b>410</b> |      | <b>268.907.769.091</b> | <b>259.361.957.311</b> |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu               | 411        |      | 250.000.000.000        | 250.000.000.000        |
| Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết  | 411a       |      | 250.000.000.000        | 250.000.000.000        |
| 2. Cổ phiếu quỹ                         | 415        |      | (785.400.000)          | (573.300.000)          |
| 3. Quỹ đầu tư phát triển                | 418        |      | 4.635.810.142          | 4.635.810.142          |
| 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối    | 421        |      | 15.057.358.949         | 5.299.447.169          |
| LNST chưa phân phối lũy kế đến CK trước | 421a       |      | 5.299.447.169          | 3.541.452.846          |
| LNST chưa phân phối kỳ này              | 421b       |      | 9.757.911.780          | 1.757.994.323          |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>              | <b>440</b> |      | <b>397.484.417.736</b> | <b>431.212.327.142</b> |



Vũ Đình Quân  
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 03 năm 2019

Nguyễn Ngọc Hoài Nguyên  
Kế toán trưởng

Đường Ngọc Hương  
Người lập



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU                                           | Mã số | TM     | Năm 2018             | Năm 2017             |
|----------------------------------------------------|-------|--------|----------------------|----------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ          | 01    | 5.1    | 894.498.172.807      | 819.593.486.289      |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                    | 02    | 5.2    | 5.992.032.185        | 5.583.949.509        |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10    |        | 888.506.140.622      | 814.009.536.780      |
| 4. Giá vốn hàng bán                                | 11    | 5.3    | 763.658.786.923      | 697.091.401.658      |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ   | 20    |        | 124.847.353.699      | 116.918.135.122      |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                   | 21    | 5.4    | 10.452.816.112       | 16.456.462.135       |
| 7. Chi phí tài chính                               | 22    | 5.5    | 4.962.605.881        | 5.177.711.438        |
| <i>Trong đó, chi phí lãi vay</i>                   | 23    |        | <i>3.461.651.490</i> | <i>2.833.270.443</i> |
| 8. Chi phí bán hàng                                | 25    | 5.6    | 60.614.870.099       | 44.328.370.482       |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                    | 26    | 5.7    | 55.585.719.799       | 53.275.719.274       |
| 10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh         | 30    |        | 14.136.974.032       | 30.592.796.063       |
| 11 Thu nhập khác                                   | 31    |        | 916.069.608          | 784.842.223          |
| 12 Chi phí khác                                    | 32    |        | 166.134.988          | 576.472.779          |
| 13 Lợi nhuận khác                                  | 40    |        | 749.934.620          | 208.369.444          |
| 14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế               | 50    |        | 14.886.908.652       | 30.801.165.507       |
| 15 Chi phí thuế TNDN hiện hành                     | 51    | 5.9    | 3.004.983.382        | 6.061.135.478        |
| 16 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp        | 60    |        | 11.881.925.270       | 24.740.030.029       |
| 17 Lãi cơ bản và suy giảm trên cổ phiếu            | 70    | 4.17.3 | 421                  | 877                  |



**Vũ Đình Quân**  
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 03 năm 2019

**Nguyễn Ngọc Hoài Nguyên**  
Kế toán trưởng

**Đường Ngọc Hương**  
Người lập



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU                                                                                       | Mã số     | TM   | Năm 2018                | Năm 2017               |
|------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|------|-------------------------|------------------------|
| <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>                                              |           |      |                         |                        |
| 1. Lợi nhuận trước thuế                                                                        | 01        |      | 14.886.908.652          | 30.801.165.507         |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản:                                                                   |           |      |                         |                        |
| Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT                                                                         | 02        | 5.8  | 9.306.620.950           | 8.626.825.585          |
| Các khoản dự phòng                                                                             | 03        |      | 409.672.899             | 1.932.679.671          |
| Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ       | 04        |      | 9.087.930               | 16.444.529             |
| Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư                                                                    | 05        |      | (9.574.223.320)         | (15.787.264.949)       |
| Chi phí lãi vay                                                                                | 06        |      | 3.461.651.490           | 2.833.270.443          |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động                         | 08        |      | <b>18.499.718.601</b>   | <b>28.423.120.786</b>  |
| Tăng, giảm các khoản phải thu                                                                  | 09        |      | (21.649.104.305)        | (41.149.227.070)       |
| Tăng, giảm hàng tồn kho                                                                        | 10        |      | 16.715.207.081          | (1.320.737.647)        |
| Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11        |      | (16.519.953.128)        | 16.836.915.080         |
| Tăng giảm chi phí trả trước                                                                    | 12        |      | (25.595.149.833)        | 9.168.982.250          |
| Tiền lãi vay đã trả                                                                            | 14        |      | (3.461.651.490)         | (2.833.270.443)        |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                                              | 15        | 4.13 | (4.620.227.612)         | (7.336.647.118)        |
| Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                                          | 16        |      | 10.000.000              | 10.000.000             |
| Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh                                                          | 17        |      | (3.818.115.960)         | (2.938.282.595)        |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                                           | <b>20</b> |      | <b>(40.439.276.646)</b> | <b>(1.139.146.757)</b> |
| <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>                                                 |           |      |                         |                        |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                              | 21        |      | (457.560.545)           | (7.209.223.779)        |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                           | 22        |      | 1.818.182               | 2.272.727              |
| 3. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                                 | 26        |      | 8.250.000.000           | 24.147.200.000         |
| 4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                         | 27        |      | 5.591.208.387           | 5.524.666.058          |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                                               | <b>30</b> |      | <b>13.385.466.024</b>   | <b>22.464.915.006</b>  |

(Xem tiếp trang sau)



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (TIẾP THEO)**  
(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU                                                                                   | Mã số     | TM  | Năm 2018                | Năm 2017               |
|--------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-----|-------------------------|------------------------|
| <b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>                                         |           |     |                         |                        |
| 1. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32        |     | (212.100.000)           | (268.800.000)          |
| 2. Tiền thu từ đi vay                                                                      | 33        | 6.1 | 166.092.695.591         | 118.966.973.041        |
| 3. Tiền trả nợ gốc vay                                                                     | 34        | 6.2 | (181.646.421.268)       | (111.568.335.932)      |
| 4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                                                 | 36        |     | (17.455.970.000)        | (15.034.194.000)       |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                                        | <b>40</b> |     | <b>(33.221.795.677)</b> | <b>(7.904.356.891)</b> |
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM</b>                                                     | <b>50</b> |     | <b>(60.275.606.299)</b> | <b>13.421.411.358</b>  |
| Tiền và tương đương tiền đầu năm                                                           | 60        |     | 89.450.566.304          | 76.045.599.475         |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                                    | 61        |     | (9.087.930)             | (16.444.529)           |
| <b>TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM</b>                                                   | <b>70</b> | 4.1 | <b>29.165.872.075</b>   | <b>89.450.566.304</b>  |



Vũ Đình Quân  
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 03 năm 2019

Nguyễn Ngọc Hoài Nguyên  
Kế toán trưởng

Đường Ngọc Hương  
Người lập



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

**1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Dịch vụ Du lịch Bến Thành (dưới đây gọi tắt là “Công ty”) trước đây là Công ty TNHH MTV Dịch vụ Du lịch Bến Thành, một doanh nghiệp Nhà nước. Ngày 27 tháng 10 năm 2014, Chủ tịch UBND TP. Hồ Chí Minh đã ban hành Quyết định số 5288/QĐ-UBND về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa và chuyển Công ty TNHH MTV Dịch vụ Du lịch Bến Thành (thuộc Tổng Công ty Bến Thành – TNHH MTV) thành công ty cổ phần. Ngày 03 tháng 03 năm 2015, Công ty được chuyển đổi thành công ty cổ phần có tên gọi là Công ty Cổ phần Dịch vụ Du lịch Bến Thành theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 030117827 do Sở Kế Hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp và các Giấy phép thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là vào ngày 27 tháng 06 năm 2016.

Công ty đã được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận là công ty đại chúng theo văn bản số 3075/UBCK-QLPH ngày 10 tháng 06 năm 2015.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 250.000.000.000 VND, được chi tiết như sau:

| Nhà đầu tư                                   | Quốc gia/<br>Quốc tịch | Tại ngày 31/12/2018    |               | Tại ngày 01/01/2018    |               |
|----------------------------------------------|------------------------|------------------------|---------------|------------------------|---------------|
|                                              |                        | Giá trị<br>(VND)       | Tỷ lệ<br>(%)  | Giá trị<br>(VND)       | Tỷ lệ<br>(%)  |
| Tổng Công ty Bến Thành – TNHH Một Thành Viên | Việt Nam               | 122.500.000.000        | 49,00         | 122.500.000.000        | 49,00         |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Toàn Việt             | Việt Nam               | 59.323.500.000         | 23,73         | 59.323.500.000         | 23,73         |
| Các nhà đầu tư khác                          |                        | 68.176.500.000         | 27,27         | 68.176.500.000         | 27,27         |
| <b>Cộng</b>                                  |                        | <b>250.000.000.000</b> | <b>100,00</b> | <b>250.000.000.000</b> | <b>100,00</b> |

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại 82 – 84 Calmette, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 330 (31 tháng 12 năm 2017 là: 352).

**1.2. Lĩnh vực kinh doanh**

Kinh doanh dịch vụ.

**1.3. Ngành nghề kinh doanh**

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Điều hành tour du lịch; chi tiết: kinh doanh dịch vụ du lịch nội địa và quốc tế;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động; chi tiết: kinh doanh nhà hàng;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày; chi tiết: kinh doanh lưu trú du lịch: khách sạn (đạt tiêu chuẩn sao và không hoạt động tại trụ sở);
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; chi tiết: cho thuê văn phòng, quầy, sạp, cửa hàng kinh doanh; đầu tư xây dựng, kinh doanh nhà; cho thuê kho bãi; kinh doanh bất động sản;



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải; chi tiết: đại lý vé tàu hỏa, bán vé máy bay; môi giới vận tải; dịch vụ nhận hàng hóa xuất nhập khẩu;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu; chi tiết: mua bán hóa chất (trừ dược phẩm, thuốc trừ sâu; hóa chất sử dụng trong nông nghiệp, hóa chất có tính độc hại mạnh và không buôn bán phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại tại trụ sở).

**1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

**1.5. Cấu trúc doanh nghiệp**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty có các công ty liên kết như sau:

| Tên                                                 | Địa chỉ                                                                | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Tỷ lệ vốn góp | Tỷ lệ lợi ích |
|-----------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------|------------------------|---------------|---------------|
| Công ty TNHH Du lịch Bến Thành Phú Xuân             | 09 Ngô Quyền, TP. Huế, tỉnh Thừa Thiên- Huế, Việt Nam                  | 43,33%                 | 43,33%        | 43,33%        |
| Công ty TNHH Khách sạn Bến Thành Đồng Khởi Boutique | 4-6-8 Hồ Huân Nghiệp, Phường Bến Nghé, Q. 1, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam | 30,00%                 | 30,00%        | 30,00%        |
| Công ty TNHH Căn hộ cho thuê nhà Phong Lan          | 180A Hai Bà Trưng, Phường ĐaKao, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam     | 22,22%                 | 22,22%        | 22,22%        |
| Công ty Cổ phần Thực phẩm Bạch Đằng                 | 28 Lê Lợi, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam          | 30,00%                 | 30,00%        | 30,00%        |

Các đơn vị trực thuộc tính đến 31 tháng 12 năm 2018 gồm:

| Tên                       | Địa chỉ                                                                       |
|---------------------------|-------------------------------------------------------------------------------|
| Trung tâm Lữ hành Sài Gòn | 70 Lý Tự Trọng, P. Bến Thành, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam               |
| Khách sạn Viễn Đông       | 275A Phạm Ngũ Lão, P. Phạm Ngũ Lão, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam         |
| Khách sạn Ngân Hà         | 190 Lê Thánh Tôn, P. Bến Thành, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam             |
| Chi nhánh Hà Nội          | 42 Lò Đúc, Phường Phạm Đình Hổ, Quận Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội, Việt Nam       |
| Chi nhánh Đà Nẵng         | 286 Nguyễn Văn Linh, Phường Thạch Gián, Quận Thanh Khê, TP. Đà Nẵng, Việt Nam |
| Chi nhánh Cần Thơ         | 135A Trần Hưng Đạo, Phường An Phú, Quận Ninh Kiều, TP. Cần Thơ, Việt Nam.     |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**2.1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (“VND”), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**2.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

**2.3. Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

**2.4. Đơn vị tiền tệ trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là VND.

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ĐƯỢC ÁP DỤNG**

**3.1. Ngoại tệ**

- Tỷ giá áp dụng trong kế toán là tỷ giá của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam;
- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại tài sản là tỷ giá mua ngoại tệ;
- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ;
- Các loại tỷ giá áp dụng trong giao dịch khác là tỷ giá mua ngoại tệ.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Số dư các khoản mục tiền, nợ phải thu, nợ phải trả có gốc ngoại tệ, ngoại trừ số dư các khoản trả trước cho người bán bằng ngoại tệ, số dư chi phí trả trước bằng ngoại tệ và số dư doanh thu nhận trước bằng ngoại tệ, được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ sau khi bù trừ tăng giảm được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong kỳ.

**3.2. Các ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**3.3. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Các khoản tương đương tiền được xác định phù hợp với Chuẩn mực kế toán “Báo cáo lưu chuyển tiền tệ”.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**3.4. Nợ phải thu**

***Nguyên tắc ghi nhận***

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

***Nguyên tắc dự phòng phải thu khó đòi***

Dự phòng phải thu khó đòi là giá trị dự kiến tổn thất do khách hàng không thanh toán cho các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính và đánh giá của Ban Tổng Giám đốc dựa trên khả năng thu hồi các khoản nợ phải thu này tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**3.5. Hàng tồn kho**

***Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho***

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác để mang hàng tồn kho đến đúng điều kiện và địa điểm hiện tại của chúng.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

***Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho***

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

**3.6. Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

***Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu***

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trường hợp mua tài sản cố định được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì xác định và ghi nhận riêng thiết bị, phụ tùng thay thế theo giá trị hợp lý và được trừ (-) khỏi nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

***Phương pháp khấu hao***

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.



### **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

- |                                  |             |
|----------------------------------|-------------|
| ▪ Nhà cửa, vật kiến trúc         | 05 – 50 năm |
| ▪ Máy móc thiết bị               | 03 – 15 năm |
| ▪ Phương tiện vận tải truyền dẫn | 06 – 10 năm |
| ▪ Thiết bị, dụng cụ quản lý      | 03 – 07 năm |

#### **3.7. Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

##### ***Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu***

Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

##### ***Nguyên tắc kế toán các tài sản cố định vô hình***

###### ***Phần mềm máy vi tính***

Phần mềm máy vi tính không phải là cấu phần không thể thiếu của phần cứng thì được ghi nhận như tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo thời gian sử dụng hữu ích.

#### **3.8. Bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

##### ***Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư***

Nguyên giá bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí bằng tiền hoặc tương đương tiền mà doanh nghiệp phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hình thành bất động sản đầu tư đó. Nguyên giá của bất động sản đầu tư bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trực tiếp ban đầu.

##### ***Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư***

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng.

Thời gian khấu hao ước tính cho nhóm nhà cửa, vật kiến trúc là 49 năm.

#### **3.9. Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn theo kỳ hạn gốc và chủ yếu là chi phí liên quan đến giá vốn công cụ, dụng cụ và tiền thuê đất trả trước,.... Các khoản này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Tiền thuê đất, thuê cơ sở hạ tầng, thuê tài sản cố định trả trước được phân bổ theo thời hạn thuê;
- Công cụ, dụng cụ được phân bổ dần từ 01 năm đến 03 năm vào kết quả hoạt động kinh doanh;
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn doanh nghiệp không thực hiện trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được phân bổ 01 năm đến 03 năm;
- Lợi thế kinh doanh khi cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước được phân bổ trong 10 năm vào kết quả hoạt động kinh doanh.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**3.10. Đầu tư tài chính**

*Đầu tư vào công ty liên kết*

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư vào công ty liên kết khi Công ty nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của bên nhận đầu tư mà không có thỏa thuận khác.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có). Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí của các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

*Đầu tư khác*

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư khác là các khoản đầu tư ngoài các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên doanh, và đầu tư vào công ty liên kết.

Các khoản đầu tư khác được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có). Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí của các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

**Phương pháp lập dự phòng tổn thất đầu tư tài chính**

*Đối với các khoản đầu tư tài chính dài hạn*

Dự phòng tổn thất đầu tư tài chính dài hạn được trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 (Thông tư 228) và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 06 năm 2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư 228 của Bộ Tài chính. Theo đó, Công ty được yêu cầu trích lập dự phòng tổn thất đầu tư tài chính dài hạn nếu tổ chức kinh tế mà Công ty đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch theo phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích tối đa cho mỗi khoản đầu tư bằng số vốn đã đầu tư.

*Đối với các khoản đầu tư khác*

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư khác được lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của các khoản đầu tư này giảm xuống thấp hơn giá gốc, việc trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 (Thông tư 228) và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 06 năm 2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư 228 của Bộ Tài chính.

**3.11. Nợ phải trả**

Nợ phải trả được phân loại là phải trả người bán và phải trả khác theo nguyên tắc: Phải trả người bán là khoản phải trả có tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua; Các khoản phải trả còn lại được phân loại là phải trả khác.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng.

Nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

**3.12. Dự phòng phải trả**

Một khoản dự phòng phải trả được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Dự phòng phải trả không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng phải trả được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.

**3.13. Doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện bao gồm doanh thu nhận trước như số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.

Hàng kỳ tính, xác định và kết chuyển doanh thu chưa thực hiện vào doanh thu trong kỳ.

**3.14. Nguồn vốn chủ sở hữu**

***Vốn góp của chủ sở hữu***

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

***Cổ phiếu quỹ***

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá mua và được trình bày như một khoản giảm vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán.

***Cổ tức***

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức.

***Quỹ dự trữ***

Các quỹ dự trữ từ lợi nhuận sau thuế được trích lập theo qui định trong Điều lệ Công ty.

***Phân phối lợi nhuận***

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được phân phối cho các cổ đông sau khi được Đại hội cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

**3.15. Doanh thu**

***Doanh thu bán hàng***

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

***Thu nhập đầu tư***

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

***Nhượng bán các khoản đầu tư***

Doanh thu từ bán các khoản đầu tư dài hạn được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu được chuyển giao cho người mua. Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu chỉ được chuyển giao cho người mua khi hoàn thành hợp đồng chuyển nhượng tài sản (đối với chứng khoán chưa niêm yết).



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**3.16. Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu là hàng bán bị trả lại.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh; Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh vào kỳ sau nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo; Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh vào kỳ sau và sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh khoản giảm trừ.

**3.17. Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu.

**3.18. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, ....

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác.

**3.19. Thuế**

***Thuế thu nhập doanh nghiệp***

*Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành*

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành là 20%.

***Thuế giá trị gia tăng***

Thuế giá trị gia tăng của các hàng hóa và dịch vụ do Công ty cung cấp được tính theo các mức thuế suất như sau:

- Dịch vụ lữ hành nước ngoài : không chịu thuế;
- Dịch vụ vé máy bay nước ngoài : 0%;
- Các hàng hóa và dịch vụ khác : 10%.

***Các loại thuế khác***

Áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

**3.20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****3.21. Lãi suy giảm trên cổ phiếu**

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ và tổng số cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

**3.22. Báo cáo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác biệt với các bộ phận kinh doanh khác hoặc khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

**3.23. Các bên liên quan**

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Công ty liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm các giám đốc, các cán bộ điều hành của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan.

**4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN****4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

|                                 | Tại ngày<br>31/12/2018<br>VND | Tại ngày<br>01/01/2018<br>VND |
|---------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| Tiền mặt                        | 231.924.400                   | 245.144.800                   |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 15.933.947.675                | 20.203.998.324                |
| Tiền đang chuyển                | -                             | 1.423.180                     |
| Các khoản tương đương tiền      | 13.000.000.000                | 69.000.000.000                |
| <b>Cộng</b>                     | <b>29.165.872.075</b>         | <b>89.450.566.304</b>         |

Các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng với lãi suất từ 4,8%/năm – 5%/năm.

(Xem tiếp trang sau)



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**4.2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

|                                                           | Tại ngày<br>31/12/2018<br>VND | Tại ngày<br>01/01/2018<br>VND |
|-----------------------------------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| Phải thu khách hàng là các bên liên quan – Xem thêm mục 8 | 48.040.000                    | 104.225.629                   |
| Phải thu từ khách hàng:                                   |                               |                               |
| Trung Tâm Xúc Tiến Thương Mại Và Đầu Tư TP. Hồ Chí Minh   | 11.533.276.072                | -                             |
| Các khách hàng khác                                       | 58.304.513.516                | 58.514.536.635                |
| <b>Cộng</b>                                               | <b>69.885.829.588</b>         | <b>58.618.762.264</b>         |

**4.3. Trả trước cho người bán ngắn hạn**

|                                                                      | Tại ngày<br>31/12/2018<br>VND | Tại ngày<br>01/01/2018<br>VND |
|----------------------------------------------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| Công ty TNHH DL - DV - TM Sen Việt                                   | 2.013.369.067                 | 390.819.630                   |
| VPBV Hãng Hàng không Nok Airlines Public Co. LTD tại TP. Hồ Chí Minh | 1.571.891.520                 | 230.432.000                   |
| Công ty TNHH IATA Việt Nam                                           | 1.412.365.750                 | 2.941.383.000                 |
| Các nhà cung cấp khác                                                | 11.483.451.519                | 8.237.151.936                 |
| <b>Cộng</b>                                                          | <b>16.481.077.856</b>         | <b>11.799.786.566</b>         |

**4.4. Phải thu khác**

|                                         | Tại ngày 31/12/2018<br>VND |          | Tại ngày 01/01/2018<br>VND |          |
|-----------------------------------------|----------------------------|----------|----------------------------|----------|
|                                         | Giá trị                    | Dự phòng | Giá trị                    | Dự phòng |
| Ngắn hạn:                               |                            |          |                            |          |
| Tạm ứng                                 | 7.298.090.475              | -        | 2.918.420.940              | -        |
| Ký cược, ký quỹ                         | 5.000.000                  | -        | 5.000.000                  | -        |
| Phải thu bên liên quan – Xem thêm mục 8 | 422.474.370                | -        | 802.091.305                | -        |
| Phải thu khác                           | 807.213.463                | -        | 505.710.689                | -        |
| <b>Cộng</b>                             | <b>8.532.778.308</b>       | <b>-</b> | <b>4.231.222.934</b>       | <b>-</b> |
| Dài hạn:                                |                            |          |                            |          |
| Ký cược, ký quỹ                         | 1.237.534.000              | -        | 1.057.534.000              | -        |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**4.5. Hàng tồn kho**

|                                     | Tại ngày 31/12/2018  |          | Tại ngày 01/01/2018   |          |
|-------------------------------------|----------------------|----------|-----------------------|----------|
|                                     | VND                  |          | VND                   |          |
|                                     | Giá gốc              | Dự phòng | Giá gốc               | Dự phòng |
| Nguyên liệu, vật liệu               | 153.695.933          | -        | 240.611.022           | -        |
| Công cụ, dụng cụ                    | 1.430.175.075        | -        | 1.630.400.174         | -        |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 2.110.141.732        | -        | 10.531.631.133        | -        |
| Hàng hóa                            | 5.393.644.502        | -        | 13.400.221.994        | -        |
| <b>Cộng</b>                         | <b>9.087.657.242</b> | <b>-</b> | <b>25.802.864.323</b> | <b>-</b> |

**4.6. Chi phí trả trước**

|                                | Tại ngày              | Tại ngày              |
|--------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                | 31/12/2018            | 01/01/2018            |
|                                | VND                   | VND                   |
| Ngắn hạn:                      |                       |                       |
| Công cụ dụng cụ xuất dùng      | 291.713.777           | 303.506.838           |
| Các khoản khác                 | 7.434.940.463         | 1.667.656.481         |
| <b>Cộng</b>                    | <b>7.726.654.240</b>  | <b>1.971.163.319</b>  |
| Dài hạn:                       |                       |                       |
| Lợi thế kinh doanh             | 20.977.210.151        | 24.473.411.843        |
| Tiền thuê đất trả một lần      | 18.047.848.896        | -                     |
| Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ      | 4.686.346.488         | 6.174.774.432         |
| Chi phí công cụ dụng cụ        | 1.752.742.284         | 2.588.840.730         |
| Chi phí trả trước dài hạn khác | 8.027.886.100         | 415.348.002           |
| <b>Cộng</b>                    | <b>53.492.033.919</b> | <b>33.652.375.007</b> |

(Xem tiếp trang sau)



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

| Khoản mục                  | Nhà cửa, vật kiến trúc<br>VND | Máy móc, thiết bị<br>VND | Phương tiện vận tải, truyền dẫn<br>VND | Thiết bị, dụng cụ quản lý<br>VND | Cộng<br>VND            |
|----------------------------|-------------------------------|--------------------------|----------------------------------------|----------------------------------|------------------------|
| Nguyên giá:                |                               |                          |                                        |                                  |                        |
| Tại ngày 01/01/2018        | 125.632.271.444               | 13.892.295.390           | 4.073.537.435                          | 3.874.561.248                    | 147.472.665.517        |
| Mua trong năm              | 185.036.000                   | -                        | 6.420.265.509                          | 34.524.545                       | 6.639.826.054          |
| Thanh lý, nhượng bán       | -                             | (67.481.818)             | -                                      | -                                | (67.481.818)           |
| <b>Tại ngày 31/12/2018</b> | <b>125.817.307.444</b>        | <b>13.824.813.572</b>    | <b>10.493.802.944</b>                  | <b>3.909.085.793</b>             | <b>154.045.009.753</b> |
| Giá trị hao mòn lũy kế:    |                               |                          |                                        |                                  |                        |
| Tại ngày 01/01/2018        | 62.286.506.966                | 10.811.187.656           | 1.293.386.027                          | 3.129.302.514                    | 77.520.383.163         |
| Khấu hao trong năm         | 6.101.983.386                 | 667.611.374              | 879.709.503                            | 301.779.583                      | 7.951.083.846          |
| Thanh lý, nhượng bán       | -                             | (67.481.818)             | -                                      | -                                | (67.481.818)           |
| <b>Tại ngày 31/12/2018</b> | <b>68.388.490.352</b>         | <b>11.411.317.212</b>    | <b>2.173.095.530</b>                   | <b>3.431.082.097</b>             | <b>85.403.985.191</b>  |
| Giá trị còn lại:           |                               |                          |                                        |                                  |                        |
| Tại ngày 01/01/2018        | 63.345.764.478                | 3.081.107.734            | 2.780.151.408                          | 745.258.734                      | 69.952.282.354         |
| <b>Tại ngày 31/12/2018</b> | <b>57.428.817.092</b>         | <b>2.413.496.360</b>     | <b>8.320.707.414</b>                   | <b>478.003.696</b>               | <b>68.641.024.562</b>  |

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình là 11.942.402.194 VND đã được dùng thế chấp, cầm cố, đảm bảo cho các khoản vay – Xem thêm mục 4.16.  
Nguyên giá của TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 11.938.597.164 VND.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**4.8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

| Khoản mục                 | Tại ngày<br>01/01/2018<br>VND | Tăng<br>trong kỳ<br>VND | Giảm<br>trong kỳ<br>VND | Tại ngày<br>31/12/2018<br>VND |
|---------------------------|-------------------------------|-------------------------|-------------------------|-------------------------------|
| Phần mềm máy<br>tính:     |                               |                         |                         |                               |
| Nguyên giá                | 2.822.837.044                 | 238.000.000             | -                       | 3.060.837.044                 |
| Giá trị hao mòn<br>lũy kế | (1.287.268.673)               | (442.932.028)           | -                       | (1.730.200.701)               |
| <b>Giá trị còn lại</b>    | <b>1.535.568.371</b>          |                         |                         | <b>1.330.636.343</b>          |

**4.9. Tăng, giảm bất động sản đầu tư**

| Khoản mục                   | Tại ngày<br>01/01/2018<br>VND | Tăng<br>trong kỳ<br>VND | Giảm trong<br>kỳ<br>VND | Tại ngày<br>31/12/2018<br>VND |
|-----------------------------|-------------------------------|-------------------------|-------------------------|-------------------------------|
| Nhà cửa, vật kiến<br>trúc : |                               |                         |                         |                               |
| Nguyên giá                  | 27.853.048.219                | 8.888.525.718           | -                       | 36.741.573.937                |
| Giá trị hao mòn<br>lũy kế   | (7.553.660.893)               | (912.605.076)           | -                       | (8.466.265.969)               |
| <b>Giá trị còn lại</b>      | <b>20.299.387.326</b>         |                         |                         | <b>28.275.307.968</b>         |

Tại ngày báo cáo, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê để thuyết minh trong báo cáo tài chính do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các bất động sản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

(Xem tiếp trang sau)



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.10. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

|                                                                    | Tại ngày 31/12/2018   |                |                        | Tại ngày 01/01/2018    |                |                        |
|--------------------------------------------------------------------|-----------------------|----------------|------------------------|------------------------|----------------|------------------------|
|                                                                    | Giá gốc               | Giá trị hợp lý | Dự phòng               | Giá gốc                | Giá trị hợp lý | Dự phòng               |
| Đầu tư vào công ty liên kết:                                       |                       |                |                        |                        |                |                        |
| Công ty TNHH Khách sạn Bến Thành Đồng Khởi Boutique <sup>(a)</sup> | 63.000.000.000        | (*)            | (2.438.599.447)        | 63.000.000.000         | (*)            | (2.028.926.548)        |
| Công ty TNHH Du lịch Bến Thành Phú Xuân <sup>(b)</sup>             | 24.278.147.833        | (*)            | -                      | 24.278.147.833         | (*)            | -                      |
| Công ty TNHH Căn hộ cho thuê nhà Phong Lan <sup>(c)</sup>          | 4.268.803.249         | (*)            | -                      | 8.537.606.498          | (*)            | -                      |
| Công ty Cổ phần Thực phẩm Bạch Đằng <sup>(d)</sup>                 | 1.561.200.000         | (*)            | -                      | 1.561.200.000          | (*)            | -                      |
| Công ty Cổ phần Thương mại Sản xuất Bến Thành                      | -                     | (*)            | -                      | 3.896.248.602          | (*)            | -                      |
| <b>Cộng</b>                                                        | <b>93.108.151.082</b> |                | <b>(2.438.599.447)</b> | <b>101.273.202.933</b> |                | <b>(2.028.926.548)</b> |
| Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác:                                    |                       |                |                        |                        |                |                        |
| Công ty Cổ phần Du lịch Huế                                        | 7.182.926.938         | (*)            | -                      | 7.182.926.938          | (*)            | -                      |
| Công ty Cổ phần Thương mại Sản xuất Bến Thành                      | 3.896.248.602         | (*)            | -                      | -                      | (*)            | -                      |
| Công ty Cổ phần Khách sạn Tháng Mười                               | 313.560.000           | (*)            | -                      | 313.560.000            | (*)            | -                      |
| <b>Cộng</b>                                                        | <b>11.392.735.540</b> |                | <b>-</b>               | <b>7.496.486.938</b>   |                | <b>-</b>               |



**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ DU LỊCH BẾN THÀNH**

Địa chỉ: Số 82 – 84 Calmette, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

- (a) Khoản đầu tư này tương đương với 30% quyền sở hữu Công ty TNHH Khách sạn Bến Thành Đồng Khởi Boutique, một công ty thành lập và hoạt động tại Việt Nam với hoạt động chính là cung cấp dịch vụ lưu trú ngắn ngày, dịch vụ nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động.
- (b) Khoản đầu tư này tương đương với 43,33% quyền sở hữu Công ty TNHH Du lịch Bến Thành Phú Xuân, một công ty thành lập và hoạt động tại Việt Nam với hoạt động chính là cung cấp dịch vụ lưu trú ngắn ngày, nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động.
- (c) Khoản đầu tư này tương đương với 22,22% quyền sở hữu Công ty TNHH Căn hộ cho thuê nhà Phong Lan, một công ty thành lập và hoạt động tại Việt Nam với hoạt động chính là cung cấp dịch vụ cho thuê căn hộ.
- (d) Khoản đầu tư này tương đương với 30,00% quyền sở hữu Công ty Cổ phần Thực phẩm Bạch Đằng, một công ty thành lập và hoạt động tại Việt Nam với hoạt động chính là bán buôn, bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh, chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa, sản xuất các loại bánh từ bột.
- (\*) Tại ngày báo cáo, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính do không có giá niêm yết trên thị trường và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

*(Xem tiếp trang sau)*



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**4.11. Phải trả người bán ngắn hạn**

|                                                 | Tại ngày 31/12/2018<br>VND   |                              | Tại ngày 01/01/2018<br>VND   |                              |
|-------------------------------------------------|------------------------------|------------------------------|------------------------------|------------------------------|
|                                                 | Giá trị                      | Số có khả năng trả nợ        | Giá trị                      | Số có khả năng trả nợ        |
| Phải trả cho các bên liên quan – Xem thêm mục 8 | 26.350.000                   | 26.350.000                   | 19.320.000                   | 19.320.000                   |
| Phải trả người bán                              |                              |                              |                              |                              |
| Tổng công ty Hàng Không Việt Nam                | 2.178.136.215                | 2.178.136.215                | 2.228.796.115                | 2.228.796.115                |
| Phải trả cho các đối tượng khác                 | 15.959.942.731               | 15.959.942.731               | 15.000.489.500               | 15.000.489.500               |
| <b>Cộng</b>                                     | <b><u>18.164.428.946</u></b> | <b><u>18.164.428.946</u></b> | <b><u>17.248.605.615</u></b> | <b><u>17.248.605.615</u></b> |

**4.12. Người mua trả trước ngắn hạn**

|                                  | Tại ngày 31/12/2018<br>VND   | Tại ngày 01/01/2018<br>VND   |
|----------------------------------|------------------------------|------------------------------|
| Công ty TNHH Mỹ phẩm Thường Xuân | 2.524.051.250                | 993.733.950                  |
| Các khách hàng khác              | 12.042.467.649               | 19.780.540.471               |
| <b>Cộng</b>                      | <b><u>14.566.518.899</u></b> | <b><u>20.774.274.421</u></b> |

(Xem tiếp trang sau)



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.13. Thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước

|                               | Tại ngày 31/12/2018  |                      | Trong năm             |                       | Tại ngày 01/01/2018 |                      |
|-------------------------------|----------------------|----------------------|-----------------------|-----------------------|---------------------|----------------------|
|                               | VND                  |                      | VND                   |                       | VND                 |                      |
|                               | Phải thu             | Phải nộp             | Phải nộp              | Đã nộp                | Phải thu            | Phải nộp             |
| Thuế giá trị gia tăng         | -                    | 1.466.159.471        | 22.564.496.925        | 21.623.653.331        | -                   | 525.315.877          |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp    | 1.243.642.859        | -                    | 3.004.983.382         | 4.620.227.612         | -                   | 371.601.371          |
| Thuế thu nhập cá nhân         | -                    | 190.581.704          | 1.459.369.634         | 1.426.794.150         | -                   | 158.006.220          |
| Thuế nhà đất và tiền thuê đất | -                    | -                    | 47.465.131.018        | 48.900.937.717        | -                   | 1.435.806.699        |
| Thuế, phí và lệ phí khác      | -                    | -                    | 129.012.555           | 129.012.555           | -                   | -                    |
| <b>Cộng</b>                   | <b>1.243.642.859</b> | <b>1.656.741.175</b> | <b>74.622.993.514</b> | <b>76.700.625.365</b> | <b>-</b>            | <b>2.490.730.167</b> |

(Xem tiếp trang sau)



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**4.14. Doanh thu chưa thực hiện**

|                                                | Tại ngày<br>31/12/2018<br>VND | Tại ngày<br>01/01/2018<br>VND |
|------------------------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| Ngắn hạn:                                      |                               |                               |
| Doanh thu tour nhận trước                      | 8.986.724.360                 | 7.273.722.920                 |
| Các doanh thu chưa thực hiện khác.             | 1.402.162.579                 | 1.137.535.313                 |
| <b>Cộng</b>                                    | <b>10.388.886.939</b>         | <b>8.411.258.233</b>          |
| Dài hạn:                                       |                               |                               |
| Doanh thu nhận trước cho thuê bất động sản (*) | 13.841.110.546                | 14.847.736.762                |

(\*) Là khoản tiền thuê dài hạn nhận trước của Công ty Cổ phần Du lịch Tiến Lợi về việc thuê Tòa nhà văn phòng tại số 55 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh từ ngày 01 tháng 10 năm 2013 đến hết ngày 30 tháng 09 năm 2033.

**4.15. Phải trả khác**

|                                   | Tại ngày<br>31/12/2018<br>VND | Tại ngày<br>01/01/2018<br>VND |
|-----------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| Ngắn hạn:                         |                               |                               |
| Kinh phí công đoàn                | 120.555.971                   | 92.124.928                    |
| Bảo hiểm xã hội                   | 6.200.493                     | -                             |
| Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn     | 4.615.388.000                 | 8.226.633.700                 |
| Cổ tức, lợi nhuận phải trả        | 79.810.000                    | 17.535.780.000                |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 876.375.938                   | 1.377.934.028                 |
| <b>Cộng</b>                       | <b>5.698.330.402</b>          | <b>27.232.472.656</b>         |
| Dài hạn:                          |                               |                               |
| Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn      | 12.600.417.300                | 10.070.996.868                |

(Xem tiếp trang sau)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.16. Vay

Các khoản vay được chi tiết như sau:

|              | Tại ngày 31/12/2018<br>VND   |                              | Trong năm<br>VND              |                               | Tại ngày 01/01/2018<br>VND   |                              |
|--------------|------------------------------|------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|------------------------------|------------------------------|
|              | Giá trị                      | Số có khả năng<br>trả nợ     | Tăng                          | Giảm                          | Giá trị                      | Số có khả năng<br>trả nợ     |
| Vay ngắn hạn | 36.958.139.085               | 36.958.139.085               | 163.447.695.591               | 176.426.013.268               | 49.936.456.762               | 49.936.456.762               |
| Vay dài hạn  | -                            | -                            | 2.645.000.000                 | 5.220.408.000                 | 2.575.408.000                | 2.575.408.000                |
| <b>Cộng</b>  | <b><u>36.958.139.085</u></b> | <b><u>36.958.139.085</u></b> | <b><u>166.092.695.591</u></b> | <b><u>181.646.421.268</u></b> | <b><u>52.511.864.762</u></b> | <b><u>52.511.864.762</u></b> |

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn hiện còn số dư như sau:

|                                              | Loại<br>tiền | Lãi suất            | Tại ngày<br>31/12/2018<br>VND | Tại ngày<br>01/01/2018<br>VND |     |
|----------------------------------------------|--------------|---------------------|-------------------------------|-------------------------------|-----|
| Vay ngắn hạn:                                |              |                     |                               |                               |     |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam | VND          | 6,5%- 7,7%/năm      | 13.776.146.066                | 7.868.692.219                 | (a) |
| Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam         | VND          | 7%/năm              | 20.606.585.019                | 39.492.356.543                | (b) |
| Vay dài hạn đến hạn trả:                     |              |                     |                               |                               |     |
| Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam         | VND          | 10%/năm - 10,5%/năm | 2.575.408.000                 | 2.575.408.000                 | (c) |
| <b>Cộng</b>                                  |              |                     | <b><u>36.958.139.085</u></b>  | <b><u>49.936.456.762</u></b>  |     |

Thông tin về tài sản cầm cố, thế chấp đảm bảo cho các khoản vay như sau:

Các hợp đồng tại mục (a) và (b) là các khoản vay tín chấp và không có tài sản đảm bảo.



**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ DU LỊCH BẾN THÀNH**

Địa chỉ: Số 82 – 84 Calmette, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

(c) là khoản vay được đảm bảo bằng:

- Toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay và vốn đối ứng là công trình xây dựng trụ sở văn phòng tại số 82-84 Calmette, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh;
- Tất cả quyền sở hữu và lợi ích liên quan đến tài sản, kể cả quyền hợp đồng và quyền nhận tiền bảo hiểm của tài sản;
- Phần giá trị gia tăng đầu tư thêm gắn liền với tài sản, kể cả công trình, bộ phận được xây dựng thêm, nâng cấp, cải tạo, được mua gắn liền hoặc tọa lạc tại công trình xây dựng trụ sở văn phòng tại số 82-84 Calmette, phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Giá trị còn lại của các tài sản đảm bảo cho khoản vay là 11.942.402.194 VND - Xem thêm mục 4.7.

**4.17. Vốn chủ sở hữu****4.17.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

|                                    | Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu |                      |                                 |                                             | Cộng<br>VND            |
|------------------------------------|------------------------------------|----------------------|---------------------------------|---------------------------------------------|------------------------|
|                                    | Vốn góp của chủ sở<br>hữu<br>VND   | Cổ phiếu quỹ<br>VND  | Quỹ đầu tư phát<br>triển<br>VND | Lợi nhuận sau thuế<br>chưa phân phối<br>VND |                        |
| Tại ngày 01/01/2017                | 250.000.000.000                    | (304.500.000)        | 3.191.307.712                   | 7.037.578.054                               | 259.924.385.766        |
| Lãi trong năm trước                | -                                  | -                    | -                               | 24.740.030.029                              | 24.740.030.029         |
| Trích quỹ đầu tư phát triển        | -                                  | -                    | 1.444.502.430                   | (1.444.502.430)                             | -                      |
| Trích quỹ khen thưởng phúc lợi     | -                                  | -                    | -                               | (2.885.413.792)                             | (2.885.413.792)        |
| Chia cổ tức                        | -                                  | -                    | -                               | (17.459.869.000)                            | (17.459.869.000)       |
| Mua cổ phiếu quỹ                   | -                                  | (268.800.000)        | -                               | -                                           | (268.800.000)          |
| Giảm khác                          | -                                  | -                    | -                               | (4.688.375.692)                             | (4.688.375.692)        |
| Tại ngày 01/01/2018                | 250.000.000.000                    | (573.300.000)        | 4.635.810.142                   | 5.299.447.169                               | 259.361.957.311        |
| Lãi trong năm nay                  | -                                  | -                    | -                               | 11.881.925.270                              | 11.881.925.270         |
| Tạm trích quỹ khen thưởng phúc lợi | -                                  | -                    | -                               | (1.366.421.406)                             | (1.366.421.406)        |
| Mua cổ phiếu quỹ                   | -                                  | (212.100.000)        | -                               | -                                           | (212.100.000)          |
| Giảm khác                          | -                                  | -                    | -                               | (757.592.084)                               | (757.592.084)          |
| <b>Tại ngày 31/12/2018</b>         | <b>250.000.000.000</b>             | <b>(785.400.000)</b> | <b>4.635.810.142</b>            | <b>15.057.358.949</b>                       | <b>268.907.769.091</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ DU LỊCH BẾN THÀNH**

Địa chỉ: Số 82 – 84 Calmette, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****4.17.2. Cổ phiếu**

|                                                         | <b>Tại ngày<br/>31/12/2018</b> | <b>Tại ngày<br/>01/01/2018</b> |
|---------------------------------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|
| Số lượng cổ phiếu phổ thông đăng ký phát hành           | 25.000.000                     | 25.000.000                     |
| Số lượng cổ phiếu phổ thông đã bán ra công chúng        | 25.000.000                     | 25.000.000                     |
| Số lượng cổ phiếu phổ thông được mua lại (cổ phiếu quỹ) | (37.400)                       | (27.300)                       |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành                         | 24.962.600                     | 24.972.700                     |

Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 VND/ cổ phần.

**4.17.3. Lãi cơ bản và suy giảm trên cổ phiếu**

|                                               | <b>Năm 2018<br/>VND</b> | <b>Năm 2017<br/>VND</b> |
|-----------------------------------------------|-------------------------|-------------------------|
| Lãi sau thuế của cổ đông của Công ty          | 11.881.925.270          | 24.740.030.029          |
| Trích quỹ khen thưởng phúc lợi                | (1.366.421.406)         | (2.845.423.778)         |
| Lãi sau thuế để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu | 10.515.503.864          | 21.894.606.251          |
| Số cổ phần lưu hành bình quân trong năm       | 24.963.458              | 24.977.329              |
| <b>Lãi cơ bản và suy giảm trên cổ phiếu</b>   | <b>421</b>              | <b>877</b>              |

**4.18. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán**

|                    | <b>Tại ngày<br/>31/12/2018</b> | <b>Tại ngày<br/>01/01/2018</b> |
|--------------------|--------------------------------|--------------------------------|
| Ngoại tệ các loại: |                                |                                |
| USD                | 72.325,36                      | 226.218,879                    |
| EUR                | 7.861,07                       | 1.933,9                        |

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH****5.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

|                                                                                         | <b>Năm 2018<br/>VND</b> | <b>Năm 2017<br/>VND</b> |
|-----------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|-------------------------|
| Doanh thu lữ hành                                                                       | 527.615.981.202         | 495.266.548.585         |
| Doanh thu vé máy bay                                                                    | 138.424.024.270         | 112.260.689.921         |
| Doanh thu bán hàng hóa                                                                  | 107.414.551.169         | 85.438.520.854          |
| Doanh thu nhà hàng, khách sạn                                                           | 63.133.334.578          | 69.629.929.715          |
| Doanh thu cho thuê bất động sản                                                         | 57.910.281.588          | 56.997.797.214          |
| <b>Cộng</b>                                                                             | <b>894.498.172.807</b>  | <b>819.593.486.289</b>  |
| Trong đó, doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan – Xem thêm mục 8 | 4.932.232.813           | 5.615.649.692           |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**5.2. Các khoản giảm trừ doanh thu**

Là khoản hoàn vé máy bay.

**5.3. Giá vốn hàng bán**

|                               | <b>Năm 2018</b>               | <b>Năm 2017</b>               |
|-------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
|                               | <b>VND</b>                    | <b>VND</b>                    |
| Giá vốn lữ hành               | 493.285.416.739               | 463.268.746.035               |
| Giá vốn vé máy bay            | 126.657.861.954               | 103.194.093.581               |
| Giá vốn bán hàng hóa          | 103.845.792.397               | 83.029.477.447                |
| Giá vốn nhà hàng, khách sạn   | 26.319.133.137                | 40.231.479.514                |
| Giá vốn cho thuê bất động sản | 13.550.582.696                | 7.367.605.081                 |
| <b>Cộng</b>                   | <b><u>763.658.786.923</u></b> | <b><u>697.091.401.658</u></b> |

**5.4. Doanh thu hoạt động tài chính**

|                                              | <b>Năm 2018</b>              | <b>Năm 2017</b>              |
|----------------------------------------------|------------------------------|------------------------------|
|                                              | <b>VND</b>                   | <b>VND</b>                   |
| Lãi bán các khoản đầu tư                     | 3.981.196.751                | 10.260.326.164               |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia                  | 3.233.550.614                | 3.448.904.879                |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay                   | 2.357.657.773                | 2.075.761.179                |
| Lãi chênh lệch tỷ giá                        | 293.917.330                  | 237.824.072                  |
| Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán | 586.493.644                  | 433.645.841                  |
| <b>Cộng</b>                                  | <b><u>10.452.816.112</u></b> | <b><u>16.456.462.135</u></b> |

**5.5. Chi phí tài chính**

|                                                                            | <b>Năm 2018</b>             | <b>Năm 2017</b>             |
|----------------------------------------------------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
|                                                                            | <b>VND</b>                  | <b>VND</b>                  |
| Lãi tiền vay                                                               | 3.461.651.490               | 2.833.270.443               |
| Dự phòng tổn thất đầu tư                                                   | 409.672.899                 | 2.028.926.548               |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá                                                       | 1.082.193.562               | 299.069.918                 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 9.087.930                   | 16.444.529                  |
| <b>Cộng</b>                                                                | <b><u>4.962.605.881</u></b> | <b><u>5.177.711.438</u></b> |

(Xem tiếp trang sau)

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**5.6. Chi phí bán hàng**

|                                 | Năm 2018<br>VND       | Năm 2017<br>VND       |
|---------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí nhân viên               | 28.046.905.975        | 21.258.394.691        |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài       | 22.650.795.989        | 15.747.821.787        |
| Các khoản chi phí bán hàng khác | 9.917.168.135         | 7.322.154.004         |
| <b>Cộng</b>                     | <b>60.614.870.099</b> | <b>44.328.370.482</b> |

**5.7. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

|                                             | Năm 2018<br>VND       | Năm 2017<br>VND       |
|---------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí nhân viên quản lý                   | 21.762.898.962        | 20.672.354.209        |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                   | 15.487.761.862        | 17.389.095.563        |
| Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác | 18.335.058.975        | 15.214.269.502        |
| <b>Cộng</b>                                 | <b>55.585.719.799</b> | <b>53.275.719.274</b> |

**5.8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

|                                  | Năm 2018<br>VND        | Năm 2017<br>VND        |
|----------------------------------|------------------------|------------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 114.702.367.780        | 97.901.037.103         |
| Chi phí nhân công                | 55.783.150.372         | 52.140.142.290         |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 9.306.620.950          | 8.626.825.585          |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 691.690.679.680        | 639.834.072.307        |
| <b>Cộng</b>                      | <b>871.482.818.782</b> | <b>798.502.077.285</b> |

**5.9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành được xác định như sau:

|                                                                     | Năm 2018<br>VND      | Năm 2017<br>VND      |
|---------------------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Lợi nhuận kế toán trước thuế trong năm                              | 14.886.908.652       | 30.801.165.507       |
| Cộng: Các khoản điều chỉnh tăng                                     | 3.371.558.875        | 2.953.416.761        |
| Trừ: Thu nhập khác được miễn thuế (cổ tức và lợi nhuận được chia)   | 3.233.550.614        | 3.448.904.879        |
| Thu nhập tính thuế từ hoạt động kinh doanh chính                    | 15.024.916.913       | 30.305.677.389       |
| Thuế suất thuế TNDN hiện hành                                       | 20%                  | 20%                  |
| <b>Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành</b> | <b>3.004.983.382</b> | <b>6.061.135.478</b> |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ**

**6.1. Số tiền đi vay thực thu trong năm**

|                                             | <b>Năm 2018<br/>VND</b> | <b>Năm 2017<br/>VND</b> |
|---------------------------------------------|-------------------------|-------------------------|
| Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường | 166.092.695.591         | 118.966.973.041         |

**6.2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm**

|                                              | <b>Năm 2018<br/>VND</b> | <b>Năm 2017<br/>VND</b> |
|----------------------------------------------|-------------------------|-------------------------|
| Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường | (181.646.421.268)       | (111.568.335.932)       |

*(Xem tiếp trang sau)*

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

7. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Nhằm phục vụ mục đích quản lý, Công ty có quy mô hoạt động trên toàn quốc phân chia hoạt động của mình thành các bộ phận chính yếu theo lĩnh vực sản xuất kinh doanh như sau:

- Dịch vụ lữ hành
- Bán vé máy bay
- Dịch vụ nhà hàng, khách sạn
- Cho thuê bất động sản
- Bán hàng hóa

|                                      | Triệu đồng      |                |                |                |                     |               |                       |               |                |               |                 |                 |                |                |
|--------------------------------------|-----------------|----------------|----------------|----------------|---------------------|---------------|-----------------------|---------------|----------------|---------------|-----------------|-----------------|----------------|----------------|
|                                      | Dịch vụ lữ hành |                | Vé máy bay     |                | Nhà hàng, khách sạn |               | Cho thuê bất động sản |               | Bán hàng hóa   |               | Loại trừ        |                 | Tổng cộng      |                |
|                                      | Năm 2018        | Năm 2017       | Năm 2018       | Năm 2017       | Năm 2018            | Năm 2017      | Năm 2018              | Năm 2017      | Năm 2018       | Năm 2017      | Năm 2018        | Năm 2017        | Năm 2018       | Năm 2017       |
| <b>Doanh thu</b>                     |                 |                |                |                |                     |               |                       |               |                |               |                 |                 |                |                |
| Từ khách hàng bên ngoài              | 527.616         | 495.267        | 138.424        | 112.261        | 63.133              | 69.630        | 57.910                | 56.998        | 107.415        | 85.439        | 0               | 0               | 894.498        | 819.593        |
| Giữa các bộ phận                     | 4.087           | -              | 43.016         | 18.595         | 348                 | -             | -                     | -             | -              | -             | (47.452)        | (18.595)        | -              | -              |
| <b>Cộng</b>                          | <b>531.703</b>  | <b>495.267</b> | <b>181.440</b> | <b>130.856</b> | <b>63.482</b>       | <b>69.630</b> | <b>57.910</b>         | <b>56.998</b> | <b>107.415</b> | <b>85.439</b> | <b>(47.452)</b> | <b>(18.595)</b> | <b>894.498</b> | <b>819.593</b> |
| <b>Kết quả kinh doanh</b>            |                 |                |                |                |                     |               |                       |               |                |               |                 |                 |                |                |
| Kết quả của bộ phận CP không phân bổ | 34.331          | 31.998         | 5.774          | 3.483          | 36.814              | 29.398        | 44.360                | 49.630        | 3.569          | 2.409         | -               | -               | 124.847        | 116.918        |
| Thu nhập tài chính                   |                 |                |                |                |                     |               |                       |               |                |               |                 |                 | 116.201        | 97.604         |
| Chi phí tài chính                    |                 |                |                |                |                     |               |                       |               |                |               |                 |                 | 10.453         | 16.456         |
| Thu nhập khác                        |                 |                |                |                |                     |               |                       |               |                |               |                 |                 | 4.963          | 5.178          |
| Chi phí khác                         |                 |                |                |                |                     |               |                       |               |                |               |                 |                 | 916            | 785            |
| Lợi nhuận trước thuế                 |                 |                |                |                |                     |               |                       |               |                |               |                 |                 | 166            | 576            |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp           |                 |                |                |                |                     |               |                       |               |                |               |                 |                 | 14.887         | 30.801         |
| <b>Lợi nhuận sau thuế</b>            |                 |                |                |                |                     |               |                       |               |                |               |                 |                 | <b>3.005</b>   | <b>6.061</b>   |
|                                      |                 |                |                |                |                     |               |                       |               |                |               |                 |                 | <b>11.882</b>  | <b>24.740</b>  |



**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ DU LỊCH BẾN THÀNH**

Địa chỉ: Số 82 – 84 Calmette, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

| Các thông tin khác        | Dịch vụ lữ hành     |                     | Vé máy bay          |                     | Nhà hàng, khách sạn |                     | Cho thuê bất động sản |                     | Bán hàng hóa        |                     | Triệu đồng Tổng cộng |                     |
|---------------------------|---------------------|---------------------|---------------------|---------------------|---------------------|---------------------|-----------------------|---------------------|---------------------|---------------------|----------------------|---------------------|
|                           | Tại ngày 31/12/2018 | Tại ngày 01/01/2018 | Tại ngày 31/12/2018 | Tại ngày 01/01/2018 | Tại ngày 31/12/2018 | Tại ngày 01/01/2018 | Tại ngày 31/12/2018   | Tại ngày 01/01/2018 | Tại ngày 31/12/2018 | Tại ngày 01/01/2018 | Tại ngày 31/12/2018  | Tại ngày 01/01/2018 |
|                           | Tài sản của bộ phận | 76.085              | 56.400              | 12.496              | 9.412               | 19.207              | 25.573                | 41.519              | 41.483              | 59                  | 110                  | 149.366             |
| Tài sản không phân bổ     |                     |                     |                     |                     |                     |                     |                       |                     |                     |                     | 248.119              | 298.233             |
| <b>Tổng tài sản</b>       |                     |                     |                     |                     |                     |                     |                       |                     |                     |                     | <b>397.484</b>       | <b>431.212</b>      |
| Nợ phải trả của bộ phận   | 27.909              | 22.381              | 2.193               | 1.419               | 1.324               | 1.909               | -                     | 11                  | -                   | 2.865               | 31.426               | 28.585              |
| Nợ phải trả không phân bổ |                     |                     |                     |                     |                     |                     |                       |                     |                     |                     | 97.151               | 143.265             |
| <b>Tổng nợ phải trả</b>   |                     |                     |                     |                     |                     |                     |                       |                     |                     |                     | <b>128.577</b>       | <b>171.850</b>      |

(Xem tiếp trang sau)

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ DU LỊCH BẾN THÀNH**

Địa chỉ: Số 82 – 84 Calmette, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Tài sản của Công ty chủ yếu phục vụ cho các hoạt động kinh doanh dịch vụ lữ hành và nhà hàng, khách sạn. Chi phí mua sắm tài sản và chi phí khấu hao trong năm chủ yếu để phục vụ cho các hoạt động trên.

Bên cạnh những thông tin về hoạt động kinh doanh của các bộ phận dựa trên cơ cấu tổ chức hoạt động của Công ty, những dữ liệu dưới đây còn trình bày các thông tin theo khu vực địa lý là bộ phận thứ yếu.

|                                      | TP.Hồ Chí Minh |                | TP.Hà Nội      |                | TP.Đà Nẵng    |               | TP.Cần Thơ    |               | Loại trừ        |                 | Triệu đồng<br>Tổng cộng |                |
|--------------------------------------|----------------|----------------|----------------|----------------|---------------|---------------|---------------|---------------|-----------------|-----------------|-------------------------|----------------|
|                                      | Năm<br>2018    | Năm<br>2017    | Năm<br>2018    | Năm<br>2017    | Năm<br>2018   | Năm<br>2017   | Năm<br>2018   | Năm<br>2017   | Năm<br>2018     | Năm<br>2017     | Năm<br>2018             | Năm<br>2017    |
| <b>Doanh thu</b>                     |                |                |                |                |               |               |               |               |                 |                 |                         |                |
| Từ khách hàng bên ngoài              | 649.954        | 606.099        | 108.014        | 114.210        | 69.103        | 59.604        | 67.427        | 39.681        | -               | -               | 894.498                 | 819.593        |
| Giữa các bộ phận                     | 46.703         | 18.595         | -              | -              | 749           | -             | -             | -             | (47.452)        | (18.595)        | -                       | -              |
| <b>Cộng</b>                          | <b>696.657</b> | <b>624.694</b> | <b>108.014</b> | <b>114.210</b> | <b>69.852</b> | <b>59.604</b> | <b>67.427</b> | <b>39.681</b> | <b>(47.452)</b> | <b>(18.595)</b> | <b>894.498</b>          | <b>819.593</b> |
| Tài sản cố định của bộ phận cuối năm | 69.875         | 71.314         | 28             | 47             | 42            | 80            | 28            | 47            | -               | -               | 69.972                  | 71.488         |
| Chi phí mua sắm tài sản cố định      | 6.785          | 2.339          | 31             | 62             | 31            | 62            | 31            | 62            | -               | -               | 6.878                   | 2.525          |

Doanh thu bộ phận được dựa trên cơ sở vị trí địa lý của khách hàng. Tài sản cố định và chi phí mua sắm tài sản cố định bộ phận được trình bày theo vị trí địa lý của tài sản.

(Xem tiếp trang sau)



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**8. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN**

**Danh sách các bên liên quan**

**Mối quan hệ**

- |                                               |                                 |
|-----------------------------------------------|---------------------------------|
| 1. Tổng Công ty Bến Thành – TNHH MTV          | Nhà đầu tư có ảnh hưởng đáng kể |
| 2. Công ty TNHH Căn hộ Cho thuê Nhà Phong Lan | Công ty liên kết                |
| Công ty TNHH Khách sạn Bến Thành Đồng Khởi    | Công ty liên kết                |
| 3. Boutique                                   |                                 |
| 4. Công ty TNHH Du lịch Bến Thành - Phú Xuân  | Công ty liên kết                |
| 5. Công ty Cổ phần Thực phẩm Bạch Đằng        | Công ty liên kết                |
| 6. Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc     | Nhân sự quản lý chủ chốt        |

Tại ngày lập bảng cân đối kế toán, số dư phải thu (phải trả) với các bên liên quan như sau:

|                                            | <b>Tại ngày<br/>31/12/2018<br/>VND</b> | <b>Tại ngày<br/>01/01/2018<br/>VND</b> |
|--------------------------------------------|----------------------------------------|----------------------------------------|
| Phải thu khách hàng – Xem thêm mục 4.2     |                                        |                                        |
| Tổng Công ty Bến Thành – TNHH MTV          | 48.040.000                             | 104.225.629                            |
|                                            | <b>Tại ngày<br/>31/12/2018<br/>VND</b> | <b>Tại ngày<br/>01/01/2018<br/>VND</b> |
| Phải thu khác:                             |                                        |                                        |
| Công ty TNHH Khách sạn Bến Thành Đồng Khởi | 422.474.370                            | 339.224.370                            |
| Boutique                                   | -                                      | 462.866.935                            |
| Công ty TNHH Căn hộ Cho thuê Nhà Phong Lan | -                                      | -                                      |
|                                            | <b>422.474.370</b>                     | <b>802.091.305</b>                     |
|                                            | <b>Tại ngày<br/>31/12/2018<br/>VND</b> | <b>Tại ngày<br/>01/01/2018<br/>VND</b> |
| Phải trả người bán – Xem thêm mục 4.11     |                                        |                                        |
| Công ty TNHH Du lịch Bến Thành - Phú Xuân  | (26.350.000)                           | (19.320.000)                           |
|                                            | <b>Tại ngày<br/>31/12/2018<br/>VND</b> | <b>Tại ngày<br/>01/01/2018<br/>VND</b> |
| Phải trả khác:                             |                                        |                                        |
| Công ty Cổ Phần Thực Phẩm Bạch Đằng        | (450.000.000)                          | (450.000.000)                          |

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ DU LỊCH BẾN THÀNH**

Địa chỉ: Số 82 – 84 Calmette, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

|                                                                                                                                    | <b>Năm 2018</b><br><b>VND</b> | <b>Năm 2017</b><br><b>VND</b> |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| <b>Bán hàng và cung cấp dịch vụ:</b>                                                                                               |                               |                               |
| Công ty Cổ phần Thực phẩm Bạch Đằng                                                                                                | 2.540.000.000                 | 2.485.000.000                 |
| Tổng Công ty Bến Thành – TNHH MTV                                                                                                  | 2.300.743.269                 | 3.098.629.956                 |
| Công ty TNHH Căn hộ Cho thuê Nhà Phong Lan                                                                                         | 84.012.271                    | 29.884.282                    |
| Công ty TNHH Du lịch Bến Thành - Phú Xuân                                                                                          | 7.477.273                     | 2.135.454                     |
| <b>Cộng – Xem thêm mục 5.1</b>                                                                                                     | <b>4.932.232.813</b>          | <b>5.615.649.692</b>          |
|                                                                                                                                    | <b>Năm 2018</b><br><b>VND</b> | <b>Năm 2017</b><br><b>VND</b> |
| <b>Mua hàng hóa và dịch vụ:</b>                                                                                                    |                               |                               |
| Công ty TNHH Du lịch Bến Thành - Phú Xuân                                                                                          | 511.045.435                   | 412.556.377                   |
| Tổng Công ty Bến Thành – TNHH MTV                                                                                                  | -                             | 16.785.300                    |
| <b>Cộng</b>                                                                                                                        | <b>511.045.435</b>            | <b>429.341.677</b>            |
| Thù lao của Hội đồng quản trị, thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và các nhân viên quản lý chủ chốt khác được hưởng trong năm như sau: |                               |                               |
|                                                                                                                                    | <b>Năm 2018</b><br><b>VND</b> | <b>Năm 2017</b><br><b>VND</b> |
| Thù lao và thu nhập                                                                                                                | 2.471.294.000                 | 2.412.907.667                 |
| <b>9. THU NHẬP CỦA BAN KIỂM SOÁT</b>                                                                                               |                               |                               |
|                                                                                                                                    | <b>Năm 2018</b><br><b>VND</b> | <b>Năm 2017</b><br><b>VND</b> |
| Tiền lương và các chi phí hoạt động                                                                                                | 434.160.000                   | 434.679.444                   |
| <b>10. CAM KẾT THEO CÁC HỢP ĐỒNG THUÊ HOẠT ĐỘNG</b>                                                                                |                               |                               |
| Công ty thuê đất theo các hợp đồng thuê hoạt động. Các hợp đồng thuê có kỳ hạn trung bình là 50 năm.                               |                               |                               |
|                                                                                                                                    | <b>Năm 2018</b><br><b>VND</b> | <b>Năm 2017</b><br><b>VND</b> |
| Chi phí thuê hoạt động ghi nhận trong năm                                                                                          | 13.112.898.311                | 2.180.437.434                 |



**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ DU LỊCH BẾN THÀNH**

Địa chỉ: Số 82 – 84 Calmette, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty có các khoản cam kết phải trả đến hạn theo các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang như sau:

|                      | Tại ngày<br>31/12/2018<br>VND | Tại ngày<br>01/01/2018<br>VND |
|----------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| Từ 1 năm trở xuống   | 13.112.898.311                | 2.180.437.434                 |
| Trên 1 năm đến 5 năm | 52.451.593.246                | 8.721.749.735                 |
| Trên 5 năm           | 288.483.762.851               | 54.510.935.843                |
| <b>Cộng</b>          | <b><u>354.048.254.408</u></b> | <b><u>65.413.123.012</u></b>  |

**11. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH**

Không có các sự kiện quan trọng xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đến ngày phát hành báo cáo tài chính.



**Vũ Đình Quân**  
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 03 năm 2019

**Nguyễn Ngọc Hoài Nguyên**  
Kế toán trưởng

**Đường Ngọc Hương**  
Người lập



# THE POWER OF BEING UNDERSTOOD

AUDIT | TAX | CONSULTING

## RSM Vietnam

5th Floor, Sai Gon 3 Building  
140 Nguyen Van Thu Street, Da Kao Ward  
District 1, Ho Chi Minh City, Vietnam

T +8428 3827 5026  
F +8428 3827 5027

Ha Noi Office  
7th Floor, Lotus Building, 2 Duy Tan Street  
Cau Giay District, Hanoi, Vietnam

T +8424 3795 5353  
F +8424 3795 5252

Central Office  
197 Le Dinh Ly Street, Hoa Thuan Tay Ward  
Hai Chau District, Da Nang, Vietnam

T +84 236 363 3334  
F +84 236 363 3334

